

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF
Quý IV năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		570.614.050.907	369.255.413.913
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		14.096.389.258	12.262.305.048
111 1. Tiền	3	14.096.389.258	12.262.305.048
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		494.505.786.291	355.357.009.460
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	457.865.714.151	254.006.481.058
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		12.069.835.773	45.369.025.076
136 6. Các khoản phải thu khác	6	24.570.236.367	55.981.503.326
140 IV. Hàng tồn kho	7	60.457.651.592	1.349.845.289
141 1. Hàng tồn kho		60.457.651.592	1.349.845.289
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		1.554.223.766	286.254.116
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	263.913.371	286.254.116
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ	12	1.290.310.395	-
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	-	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.569.596.825.717	1.655.740.854.679
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		1.072.063.200.000	850.000.000.000
211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	-	-
216 6. Phải thu dài hạn khác	6	1.072.063.200.000	850.000.000.000
220 II. Tài sản cố định		25.996.050.048	12.186.399.937
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	25.996.050.048	12.186.399.937
222 - Nguyên giá		30.009.087.979	17.457.234.152
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(4.013.037.931)	(5.270.834.215)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	3.267.797.342
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8.1	-	3.267.797.342
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn		465.799.806.359	788.530.806.359
251 1. Đầu tư vào công ty con	4.1	69.905.400.000	69.905.400.000
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.1	386.894.406.359	568.625.406.359
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.1	9.000.000.000	150.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		5.737.769.310	1.755.851.041
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	5.737.769.310	1.755.851.041
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.140.210.876.624	2.024.996.268.592

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
 (tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		434.159.955.871	367.926.007.947
310 I. Nợ ngắn hạn		426.236.798.331	367.926.007.947
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	352.280.020.702	248.798.335.825
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		13.505.547.989	34.118.228.342
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	32.077.930.470	22.003.146.159
314 4. Phải trả người lao động		2.309.807.389	1.207.304.184
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	9.793.183.841	2.171.139.746
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	14	10.003.055.710	59.261.436.788
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	5.900.835.327	-
322 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		366.416.903	366.416.903
330 II. Nợ dài hạn		7.923.157.540	-
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	7.923.157.540	-
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.706.050.920.753	1.657.070.260.645
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	1.706.050.920.753	1.657.070.260.645
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.653.525.610.000	1.516.999.890.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.653.525.610.000	1.516.999.890.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		-	61.956.720.909
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		2.084.084.516	2.084.084.516
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		50.441.226.237	76.029.565.220
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.460.566.129	-
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		48.980.660.108	76.029.565.220
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.140.210.876.624	2.024.996.268.592

Người lập biểu



Đinh Công Tĩnh

Kế toán trưởng



Đoàn Văn Cường

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2016.
 Tổng Giám đốc




Nguyễn Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	823.101.125.788	302.008.042.035	1.640.490.088.395	730.166.994.639
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	485.819.636	714.717.654	1.258.565.050	1.099.503.435
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp		822.615.306.152	301.293.324.381	1.639.231.523.345	729.067.491.204
11	4. Giá vốn hàng bán	20	794.887.268.277	287.888.935.741	1.576.954.371.750	681.969.717.241
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch		27.728.037.875	13.404.388.640	62.277.151.595	47.097.773.963
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.800.701.044	162.665.311	81.698.911.121	88.130.792.488
22	7. Chi phí tài chính	22	6.349.242.665	2.446.598.011	35.872.468.732	5.504.114.104
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		272.993.665	(2.885.213.533)	459.842.629	172.302.560
25	8. Chi phí bán hàng	25	10.654.469.413	4.570.636.540	21.449.446.575	13.524.131.224
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.468.057.399	3.469.181.667	21.629.386.935	12.680.866.568
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.056.969.442	3.080.637.733	65.024.760.474	103.519.454.555
31	11. Thu nhập khác	23	974.005.773	539.362.917	5.069.060.455	627.616.526
32	12. Chi phí khác	24	3.153.497.779	670.565.865	6.202.353.523	702.667.030
40	13. Lợi nhuận khác		(2.179.492.006)	(131.202.948)	(1.133.293.068)	(75.050.504)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.877.477.436	2.949.434.785	63.891.467.406	103.444.404.051
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		1.387.456.434	766.021.477	14.910.807.298	20.902.865.775
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.2	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.490.021.002	2.183.413.308	48.980.660.108	82.541.538.276

Người lập biểu



Đinh Công Tĩnh

Kế toán trưởng



Đoàn Văn Cường



Nguyễn Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Lũy kế quý IV năm 2015
 Theo phương pháp gián tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến Quý IV/2015 VND	Lũy kế đầu năm đến Quý IV/2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		63.891.467.406	103.444.404.051
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.207.336.663	1.667.974.989
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	28.407.015
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(42.464.386.347)	(87.946.335.607)
06	- Chi phí lãi vay		459.842.629	172.302.560
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24.094.260.351	17.366.753.008
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(179.614.494.106)	(201.215.968.637)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(59.107.806.303)	56.972.459.142
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		55.883.726.805	171.868.807.787
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(3.959.577.524)	(42.802.743)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(459.842.629)	(235.739.440)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.130.731.317)	(9.783.835.494)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.428.206.880	27.702.808.625
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.253.847.729)	(23.802.808.625)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(174.120.105.572)	38.829.673.623
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(20.075.856.606)	(4.294.514.470)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(94.564.204.350)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.715.104.365.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		182.065.067.000	413.373.558.641
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		140.986.521	87.946.335.607
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		162.130.196.915	(1.312.643.189.572)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	1.318.956.610.909
33	3. Tiền thu đi vay		17.984.583.281	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(4.160.590.414)	(4.038.340.045)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(36.999.890.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		13.823.992.867	1.277.918.380.864
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.834.084.210	4.104.864.915

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Lũy kế quý IV năm 2015
Theo phương pháp gián tiếp
(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm	Lũy kế đầu năm
		đến Quý IV/2015	đến Quý IV/2014
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.262.305.048	8.185.847.148
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(28.407.015)
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>14.096.389.258</u>	<u>12.262.305.048</u>

Người lập biểu

Đinh Công Tĩnh

Kế toán trưởng

Đoàn Văn Cường

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2016

Long Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2015

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Liên doanh đầu tư quốc tế KLF (sau đây viết tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế FLC, tiền thân là Công ty Cổ phần Dịch vụ, Thương mại và Đầu tư Tân Mỹ Đình, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 0104168889 ngày 18 tháng 09 năm 2009, thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 04 năm 2015. Công ty đã thực hiện việc niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 11 tháng 09 năm 2013, mã giao dịch chứng khoán của Công ty là “KLF”.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu Liên hợp thể thao Golfnet, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 là 1.653.525.610.000 VND (Một nghìn sáu trăm năm mươi ba tỷ năm trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm mười nghìn đồng)

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 là: 166 người.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 04 năm 2015, hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ thực phẩm); Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí; Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan (Chi tiết: Trồng cây, chăm sóc và duy trì cho sân golf); Giáo dục thể thao và giải trí (Chi hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Hoạt động của đại lý bán vé máy bay; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất nơi thăm dò; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Chi hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Chi hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Giáo dục nghề nghiệp (Chi hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Khai thác quặng sắt; Cung ứng lao động tạm thời (Chi hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Đào tạo cao đẳng (Chi hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong cửa các cửa hàng chuyên doanh; Quảng cáo; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Trang trí nội, ngoại thất; Dịch vụ lưu trú; Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ : gốm, sứ, thủy tinh, mây tre; Buôn bán đồ uống, Buôn bán sản phẩm thuốc lá (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát karaoke); Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke); Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô, bằng đường sắt theo hợp đồng và theo tuyến cố định; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke); Dịch vụ xoa bóp (không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền); Tổ chức hội nghị, hội thảo, hội trợ, triển lãm và các dịch vụ liên quan (trừ các chương trình Nhà nước cấm); Dịch vụ hoạt động thể thao, vui chơi giải trí (Trừ loại Nhà nước cấm và không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke); Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Khai thác và thu gom than cứng, than non; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng, hóa chất và khoáng phân bón; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất sản

phẩm khác từ gỗ, tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất than cốc; Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ), Sản xuất dây cáp kim loại, dầu xê-pec và các chi tiết tương tự, Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện; Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học; Sản xuất máy móc thiết bị văn phòng; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học, thiết bị điện, thiết bị khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác : ô tô khách trên 12 chỗ ngồi; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác, mô tô, xe máy; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn gạo, thực phẩm, vải, hàng may sẵn, giày dép, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm, thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông, máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, máy móc thiết bị y tế, máy móc thiết bị và phụ tùng máy văn phòng, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện, máy móc thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, xô đa, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh; Bán lẻ lương thực, thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác; Lập trình máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Tư vấn đầu tư không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kế toán, kiểm toán; Kinh doanh bất động sản; Cho thuê máy móc, thiết bị và các đồ dùng hữu hình khác Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc; Bán lẻ khác (bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại); Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 06 năm

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lụy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tin phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. (Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ được công bố trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng có liên quan.)

2.13 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3 . TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.794.766.971	944.488.663
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.301.622.287	11.317.816.385
	<u>14.096.389.258</u>	<u>12.262.305.048</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

(Chi tiết Phụ lục 01)

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Chi tiết các khoản phải thu khách hàng:

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	457.865.714.151	254.006.481.058
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đại Dương	16.602.626.144	117.568.653.644
Công ty TNHH Hải Châu	47.086.403.769	2.082.630.798
Công ty Cổ phần FLC Travel	2.636.999.170	2.198.592.000
Công ty TNHH Đào tạo Golf VPGA	24.605.102.616	75.072.354.867
Công ty Cổ phần Công nghệ OTP FLC Việt Nam	3.271.401.385	32.744.984.645
Công ty TNHH Newland holdings Việt Nam	223.854.027.947	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	9.977.326.867	-
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	61.570.432.140	-
Các đối tượng khác	68.261.394.113	24.339.265.104
	<u>457.865.714.151</u>	<u>254.006.481.058</u>

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Hải Châu	47.086.403.769	2.082.630.798
Công ty Cổ phần FLC Travel	2.636.999.170	2.198.592.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	9.977.326.867	-
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	107.826.768	19.327.052
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	61.570.432.140	-
	<u>121.378.988.714</u>	<u>4.300.549.850</u>

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	24.570.236.367	-	55.981.503.326	-
Phải thu về hợp tác kinh doanh	3.198.610.600	-	45.000.000.000	-
- Bà Đoàn Thị Thanh Thủy	-	-	45.000.000.000	-
- Trường Cao đẳng Nghề Quốc tế Hà Nội	440.000.000	-	-	-
- Lãi HTKD phải thu bà Đoàn Thị Thanh Thủy	567.123.000	-	-	-
- Lãi HTKD phải thu bà Trịnh Thị Út Xuân	378.082.000	-	-	-
- Lãi HTKD phải thu Công ty TNHH ĐT XD và TM Vân Long	1.078.480.800	-	-	-
- Lãi HTKD phải thu Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	706.657.800	-	-	-
- Lãi HTKD phải thu Công ty TNHH SX và XNK Huy Hoàng	27.778.000	-	-	-
- Lãi HTKD phải thu Trường Cao đẳng Nghề Quốc tế Hà Nội	489.000	-	-	-
Kinh phí công đoàn	25.675.140	-	33.720.742	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	42.543.417	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.900.000.000	-	2.840.000.000	-
Tạm ứng	561.907.259	-	2.166.041.334	-
Các khoản chi hộ	951.184.980	-	-	-
Phải thu khác	15.932.858.388	-	5.899.197.833	-
- Công ty TNHH Hải Châu	1.106.000.000	-	1.106.000.000	-
- Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	7.039.901.417	-	535.246.013	-
- Công ty TNHH MTV FLC Land	3.281.451.197	-	4.149.597.239	-
- Công ty TNHH TM và Nhân lực Quốc tế FLC	499.140.146	-	-	-
- Công ty TNHH Đào tạo Golf VPGA	3.300.000.000	-	-	-
- Khác	706.365.628	-	108.354.581	-
Dài hạn	1.072.063.200.000	-	850.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.363.200.000	-	-	-
Phải thu về HTKD	75.000.000.000	-	60.000.000.000	-
- Bà Đoàn Thị Thanh Thủy	45.000.000.000	-	-	-
- Bà Trịnh Thị Út Xuân	30.000.000.000	-	60.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng và Thương mại Vân Long	87.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	40.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH SX và XNK Huy Hoàng	100.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Ion Complex (1)	718.700.000.000	-	740.000.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành (2)	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
	1.096.633.436.367	-	905.981.503.326	-

(1): Tiền đầu tư góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Ion Complex;

(2): Hợp tác đầu tư với Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 2306 /HĐHTĐT/ KLF-HT ngày 23/06/2014 và Phụ lục hợp đồng ngày 10/10/2014.

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	32.262.737	-	32.262.737	-
Công cụ, dụng cụ	73.557.932	-	60.171.581	-
Chi phí SXKD dở dang	545.440.785	-	75.632.115	-
Hàng hóa	59.806.390.138	-	1.181.778.856	-
	60.457.651.592	-	1.349.845.289	-

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

8.1 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Sân tập Golfnet 2	-	16.946.234
Giá trị tư vấn bệnh viện Hà Thành	-	35.100.000
Giá trị đầu tư máy móc, tài sản cố định vào BV Hà Thành	-	3.215.751.108
	-	3.267.797.342

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết Phụ lục 02)

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	263.913.371	286.254.116
Chi phí CCDC xuất dùng	14.787.728	116.350.640
Chi phí tham tập Golf	136.500.000	-
Chi phí bảo hiểm tài sản	63.222.310	-
Chi phí khác	49.403.333	169.903.476
Dài hạn	5.737.769.310	1.755.851.041
Tài sản cố định điều chỉnh theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	19.307.581	45.051.021
Chi phí sửa chữa tài sản	276.607.163	404.341.234
Chi phí tổ chức sự kiện	-	181.673.775
Chi phí trồng cây cảnh	19.237.500	30.033.750
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	356.794.338	264.375.733
Chi phí bảo hiểm tài sản	-	807.053.285
Chi phí khác chờ phân bổ	75.369.411	23.322.243
Chi phí cấp phép, đăng ký bay, huấn luyện phi công	362.166.021	-
Chi phí TBVP cho thuê BV Hà Thành	1.501.948.138	-
Chi phí sửa chữa BV Hà Thành	3.126.339.158	-
	6.001.682.681	2.042.105.157

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Chi tiết các khoản phải trả người bán:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	352.280.020.702	352.280.020.702	248.798.335.825	248.798.335.825
Phải trả người bán các bên liên quan				
Công ty TNHH Đầu Tư XD và TM Vân Long	89.015.889.798	89.015.889.798	94.387.659.077	94.387.659.077
Công ty TNHH Hải Châu	36.656.887.328	36.656.887.328	-	-
Phải trả người bán các đối tượng khác				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nguyễn Xuân	32.211.027.000	32.211.027.000	41.845.298.115	41.845.298.115
Cty TNHH Đại Quế Lâm	-	-	71.201.484.235	71.201.484.235
Công ty Cổ phần Đầu tư TC và QL Tài sản RTS	29.080.856.145	29.080.856.145	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam	21.952.104.766	21.952.104.766	20.037.125.779	20.037.125.779
Công ty Cổ phần Địa ốc Star Hà Nội	33.703.861.046	33.703.861.046	-	-
Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK VIETEXCO	36.497.775.618	36.497.775.618	-	-
Công ty Cổ phần Hóa chất và Vật tư Khoa học Kỹ	37.026.000.000	37.026.000.000	-	-
Đối tượng khác	36.135.619.001	36.135.619.001	21.326.768.619	21.326.768.619
Dài hạn	-	-	-	-
	352.280.020.702	352.280.020.702	248.798.335.825	248.798.335.825

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.317.200.645	3.169.655.481	1.219.702.049	3.267.154.077
Thuế tiêu thụ đặc biệt	91.271.673	273.408.365	160.456.530	204.223.508
Thuế TNDN	20.529.962.600	16.314.107.929	9.130.731.317	27.713.339.212
Thuế thu nhập cá nhân	64.711.241	308.125.547	146.624.203	226.212.585
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	667.001.088	-	667.001.088
	22.003.146.159	20.732.298.410	10.657.514.099	32.077.930.470

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	9.793.183.841	2.171.139.746
Chi phí thuê mặt bằng	3.316.363.636	772.363.636
Chi phí dịch vụ bay	5.354.494.917	1.365.183.539
Chi phí tour	492.325.288	33.592.571
Chi phí khác	630.000.000	-
	<u>9.793.183.841</u>	<u>2.171.139.746</u>

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

Chi tiết các khoản phải trả khác

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	10.003.055.710	59.261.436.788
Tài sản thừa chờ xử lý	35.677.350	21.850.000
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	201.239.454	-
Bảo hiểm y tế	18.855.506	11.426.432
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	23.427.945	17.867.420
Phải trả hoạt động Hợp tác kinh doanh	8.020.002.000	59.069.787.000
- <i>Gốc nhận HTKD của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC</i>	<i>7.652.000.000</i>	<i>53.603.000.000</i>
- <i>Lãi HTKD phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC</i>	<i>229.744.000</i>	<i>4.085.088.000</i>
- <i>Lãi HTKD phải trả Công ty CP Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản RTS</i>	<i>-</i>	<i>1.243.441.000</i>
- <i>Lãi HTKD phải trả Công ty Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Ion Complex</i>	<i>138.258.000</i>	<i>138.258.000</i>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.703.853.455	140.505.936
	<u>10.003.055.710</u>	<u>59.261.436.788</u>

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/DÀI HẠN

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	5.900.835.327	5.900.835.327	-	-
Vay Ngân hàng MB đến hạn trả	1.715.000.000	1.715.000.000	-	-
Vay Ngân hàng Agribank đến hạn trả	2.021.252.046	2.021.252.046	-	-
Thấu chi Ngân hàng Techcombank	858.503.281	858.503.281	-	-
Ngân hàng VP Bank	1.306.080.000	1.306.080.000	-	-
Dài hạn	7.923.157.540	7.923.157.540	-	-
Vay Ngân hàng MB	4.283.554.823	4.283.554.823	-	-
Vay Ngân hàng Agribank	3.639.602.717	3.639.602.717	-	-
	<u>13.823.992.867</u>	<u>13.823.992.867</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Chi tiết Phụ lục 03)

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.516.999.890.000	260.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	1.220.000.000.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	136.525.720.000	36.999.890.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.653.525.610.000	1.516.999.890.000

c) Cổ phiếu

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	165.352.561	151.699.989
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	165.352.561	151.699.989
- Cổ phiếu phổ thông	165.352.561	151.699.989
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	165.352.561	151.699.989
- Cổ phiếu phổ thông	165.352.561	151.699.989
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

d) Các quỹ của Công ty

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.084.084.516	2.084.084.516
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
USD	1.504,78	9.418,05
AUD	96,95	107,95

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Lũy kế đầu năm đến Quý IV/2015</u>	<u>Lũy kế đầu năm đến Quý IV/2014</u>
	VND	VND
Ia. Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng	1.546.816.382.279	656.046.997.288
Doanh thu cung cấp dịch vụ	93.673.706.116	74.119.997.351
	<u>1.640.490.088.395</u>	<u>730.166.994.639</u>

Ib. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan	Lũy kế đầu năm đến Quý IV/2015	Lũy kế đầu năm đến Quý IV/2014
Công ty Cổ phần FLC Travel	17.477.470.624	2.669.420.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	7.801.745.456	4.500.000.000
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	191.611.202.140	-
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	261.076.398	4.965.454
Công ty TNHH Hải Châu	208.396.244.741	1.893.300.725
	425.547.739.359	9.067.686.179
19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Lũy kế đầu năm đến Quý IV/2015	Lũy kế đầu năm đến Quý IV/2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.181.936.860	916.509.944
Hàng bán bị trả lại	76.628.190	182.993.491
	1.258.565.050	1.099.503.435
20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Lũy kế đầu năm đến Quý IV/2015	Lũy kế đầu năm đến Quý IV/2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.503.378.549.856	658.175.160.884
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	73.575.821.894	23.794.556.357
	1.576.954.371.750	681.969.717.241
21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Lũy kế đầu năm đến Quý IV/2015	Lũy kế đầu năm đến Quý IV/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	140.986.521	353.926.073
Lãi hợp tác kinh doanh	6.557.924.600	-
Lãi bán các khoản đầu tư	75.000.000.000	78.622.520.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	8.969.889.534
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	184.456.881
	81.698.911.121	88.130.792.488
22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Lũy kế đầu năm đến Quý IV/2015	Lũy kế đầu năm đến Quý IV/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	459.842.629	172.302.560
Lãi nhận hợp tác kinh doanh	1.165.407.000	5.058.745.000
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	33.954.933.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	28.407.015
Chi phí tài chính khác	292.286.103	244.659.529
	35.872.468.732	5.504.114.104

23 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Lũy kế đầu năm đến Quý IV/2015</u>	<u>Lũy kế đầu năm đến Quý IV/2014</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	50.528.416	55.267.878
Thanh lý TSCĐ	1.278.332.826	-
Xuất hóa đơn chi phí chi hộ	2.631.520.922	232.607.962
Thu nhập từ lãi chậm thanh toán theo Hợp đồng	12.239.046	287.339.979
Thu từ hoàn phí dừng bay bảo hiểm	562.701.410	-
Thu nhập khác	533.737.835	52.400.707
	<u>5.069.060.455</u>	<u>627.616.526</u>

24 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Lũy kế đầu năm đến Quý IV/2015</u>	<u>Lũy kế đầu năm đến Quý IV/2014</u>
	VND	VND
Chi phí thuế nộp bổ sung	2.047.974.979	322.305.589
Các khoản bị phạt	1.304.730.937	136.223.933
Xuất hóa đơn chi phí chi hộ	2.631.520.922	192.562.312
Các khoản khác	218.126.685	51.575.196
	<u>6.202.353.523</u>	<u>702.667.030</u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Lũy kế đầu năm đến Quý IV/2015</u>	<u>Lũy kế đầu năm đến Quý IV/2014</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	6.309.637.870	4.840.172.029
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, văn phòng phẩm	122.795.020	129.606.353
Chi phí khấu hao tài sản cố định	682.543.519	1.523.719.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.904.960.206	4.076.935.165
Các khoản chi phí QLDN khác	609.450.320	2.110.433.437
	<u>21.629.386.935</u>	<u>12.680.866.568</u>
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	9.528.521.393	6.668.067.735
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, văn phòng phẩm	158.395.825	619.754.184
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.946.234	144.255.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.598.667.466	5.688.186.418
Các khoản chi phí bán hàng khác	146.915.657	403.867.482
	<u>21.449.446.575</u>	<u>13.524.131.224</u>

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Lũy kế đầu năm đến Quý IV/2015</u>	<u>Lũy kế đầu năm đến Quý IV/2014</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, văn phòng phẩm	281.190.845	749.360.537
Chi phí nhân công	15.838.159.263	11.508.239.764
Chi phí khấu hao tài sản cố định	699.489.753	1.667.974.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.503.627.672	9.765.121.583
Chi phí khác bằng tiền	756.365.977	2.514.300.919
	<u>43.078.833.510</u>	<u>26.204.997.792</u>

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

27.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Lũy kế đầu năm đến Quý IV/2015</u>	<u>Lũy kế đầu năm đến Quý IV/2014</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	63.891.467.406	103.444.404.051
Các khoản điều chỉnh tăng	2.857.384.826	538.511.733
- Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	1.027.544.578	-
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	2.857.384.826	538.511.733
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(8.969.889.534)
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	(8.969.889.534)
Thu nhập chịu thuế TNDN	67.776.396.810	95.013.026.250
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	<u>14.910.807.298</u>	<u>20.902.865.775</u>

NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.096.389.258	-	12.262.305.048	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.554.499.150.518	-	1.159.987.984.384	-
Đầu tư dài hạn	465.799.806.359	-	788.530.806.359	-
	<u>2.034.395.346.135</u>	<u>-</u>	<u>1.960.781.095.791</u>	<u>-</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			13.823.992.867	-
Phải trả người bán, phải trả khác			362.283.076.412	308.059.772.613
Chi phí phải trả			9.793.183.841	2.171.139.746
			<u>385.900.253.120</u>	<u>310.230.912.359</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và tương đương tiền	14.096.389.258	-	-	14.096.389.258
Phải thu khách hàng, phải thu khác	482.435.950.518	1.072.063.200.000	-	1.554.499.150.518
Đầu tư dài hạn	-	-	465.799.806.359	465.799.806.359
	496.532.339.776	1.072.063.200.000	465.799.806.359	2.034.395.346.135
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và tương đương tiền	12.262.305.048	-	-	12.262.305.048
Phải thu khách hàng, phải thu khác	309.987.984.384	850.000.000.000	-	1.159.987.984.384
Đầu tư dài hạn	-	-	788.530.806.359	788.530.806.359
	322.250.289.432	850.000.000.000	788.530.806.359	1.960.781.095.791

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	5.900.835.327	7.923.157.540	-	13.823.992.867
Phải trả người bán, phải trả khác	362.283.076.412	-	-	362.283.076.412
Chi phí phải trả	9.793.183.841	-	-	9.793.183.841
	377.977.095.580	7.923.157.540	-	385.900.253.120

Tại ngày 01/01/2015

Phải trả người bán, phải trả khác	308.059.772.613	-	-	308.059.772.613
Chi phí phải trả	2.171.139.746	-	-	2.171.139.746
	310.230.912.359	-	-	310.230.912.359

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Lũy kế đầu năm đến Quý IV/2015 VND	Lũy kế đầu năm đến Quý IV/2014 VND
Thanh lý TSCĐ			
Công ty Cổ phần FLC Travel	Công ty liên kết	8.605.000.000	-
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ			
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Văn Long	Đầu tư dài hạn	59.282.454.464	-
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	27.005.381.100	-

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán. Các số liệu này đã được phân loại lại để phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Người lập biểu



Đinh Công Tình

Kế toán trưởng



Đoàn Văn Cường



ngày 21 tháng 01 năm 2016.
 Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

Phụ lục 01: Thuyết minh các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị: VND

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	69.905.400.000	69.905.400.000	-	69.905.400.000	69.905.400.000	-
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	69.905.400.000	69.905.400.000	-	69.905.400.000	69.905.400.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	386.894.406.359	386.894.406.359	-	568.625.406.359	568.625.406.359	-
Công ty Cổ phần FLC Travel	36.600.000.000	36.600.000.000	-	36.600.000.000	36.600.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Vân Long	-	-	-	24.000.000.000	24.000.000.000	-
Công ty TNHH Hải Châu	309.430.041.359	309.430.041.359	-	309.430.041.359	309.430.041.359	-
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	40.864.365.000	40.864.365.000	-	40.864.365.000	40.864.365.000	-
Công ty CP Nông Dược HAI	-	-	-	157.731.000.000	157.731.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	9.000.000.000	9.000.000.000	-	150.000.000.000	150.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Vân Long	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Alaska	-	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000	-
	465.799.806.359	465.799.806.359	-	788.530.806.359	788.530.806.359	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Tên công ty	Mối quan hệ	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	Công ty con	Hà Nội	60%	60%	Đào tạo, giáo dục
Công ty Cổ phần FLC Travel	Công ty liên kết	Vĩnh Phúc	36,6%	36,6%	Du lịch
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	Vĩnh Phúc	49%	49%	Xây dựng, Bất động sản
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	Công ty liên kết	Hà Nội	45%	45%	Dịch vụ y tế
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Vân Long	Đầu tư dài hạn	Vĩnh Phúc	9%	9%	Xây dựng, thương mại

Phụ lục 02: Thuyết minh Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	15.706.345.387	721.500.000	-	888.348.765	141.040.000	17.457.234.152
Số tăng trong kỳ	-	13.938.435.766	9.364.218.182	41.000.000	-	23.343.653.948
- Mua trong năm	-	-	9.364.218.182	41.000.000	-	9.405.218.182
- Tặng khác	-	13.938.435.766	-	-	-	13.938.435.766
Số giảm trong kỳ	(10.749.800.121)	-	-	(42.000.000)	-	(10.791.800.121)
- Thanh lý, nhượng bán	(10.749.800.121)	-	-	-	-	(10.749.800.121)
- Giảm khác	-	-	-	(42.000.000)	-	(42.000.000)
Số dư cuối kỳ	4.956.545.266	14.659.935.766	9.364.218.182	887.348.765	141.040.000	30.009.087.979
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4.107.621.842	577.200.000	-	540.112.790	45.899.583	5.270.834.215
Số tăng trong kỳ	332.430.912	1.015.452.235	666.140.909	165.274.278	28.038.329	2.207.336.663
- Khấu hao trong kỳ	332.430.912	1.015.452.235	666.140.909	165.274.278	28.038.329	2.207.336.663
Số giảm trong kỳ	(3.423.132.947)	-	-	(42.000.000)	-	(3.465.132.947)
- Thanh lý, nhượng bán	(3.423.132.947)	-	-	-	-	(3.423.132.947)
- Giảm khác	-	-	-	(42.000.000)	-	(42.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.016.919.807	1.592.652.235	666.140.909	663.387.068	73.937.912	4.013.037.931
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	11.598.723.545	144.300.000	-	348.235.975	95.140.417	12.186.399.937
Tại ngày cuối kỳ	3.939.625.459	13.067.283.531	8.698.077.273	223.961.697	67.102.088	25.996.050.048

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

18.521.684.814

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng:

828.030.001

Phụ lục 03: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	260.000.000.000	-	2.084.084.516	30.487.916.944	292.572.001.460
Tăng vốn trong năm trước	1.256.999.890.000	62.547.960.000	-	-	1.319.547.850.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	82.541.538.276	82.541.538.276
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(36.999.890.000)	(36.999.890.000)
Giảm khác	-	(591.239.091)	-	-	(591.239.091)
Số dư cuối năm trước	1.516.999.890.000	61.956.720.909	2.084.084.516	76.029.565.220	1.657.070.260.645
Số dư đầu năm này	1.516.999.890.000	61.956.720.909	2.084.084.516	76.029.565.220	1.657.070.260.645
Chia cổ tức	136.525.720.000	(61.956.720.909)	-	(74.568.999.091)	-
Lãi trong năm này	-	-	-	48.980.660.108	48.980.660.108
Số dư cuối năm này	1.653.525.610.000	-	2.084.084.516	50.441.226.237	1.706.050.920.753